

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0671001-8 - Toán ứng dụng 1
Lớp :

STC : 4(60,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Nguyễn Văn	Chất	3471010031	04/03/1991	5,30	6,00	5,80	
2	Nguyễn Xuân	Thiệm	3471010310	25/10/1992	,00			
3	Nguyễn Hoàng	Ân	3475010002	04/09/1992	4,80	4,00	4,20	
4	Phan Nguyên	An	3475010005	03/12/1992	4,80	4,50	4,60	
5	Đặng Văn	Hùng	3475010096	19/05/1992	,00			Nợ HP
6	Nguyễn Hữu	Phúc	3475010199	01/03/1992	2,30			
7	Nguyễn Công	Hậu	3551010048	18/10/1993	,00	5,80	4,10	
8	Phùng Khắc Anh	Tài	3551010060	21/05/1993	2,00			
9	Nguyễn Mạnh	Hùng	3571010019	24/04/1993	7,00	7,00	7,00	
10	Nguyễn Thanh	Hoàng	3571010143	05/03/1993	6,80	8,00	7,60	
11	Đỗ Thanh	Tân	3571010183	08/05/1993	,00			Nợ HP
12	Ngô Trọng	Nhân	3571010575	02/08/1993	,00			Nợ HP
13	Phan Thanh	Được	3571010709	26/09/1993	,00			Nợ HP
14	Phạm Văn	Phong	3571011409	08/04/1991	,00			Nợ HP
15	Phí Quang	Tuấn	3571011770	21/02/1993	2,50			HOC C
16	Nguyễn An	Toàn	3574010262	20/07/1993	7,00	6,80	6,90	
17	Nguyễn Minh	Tiến	3574010485	01/01/1993	3,50	6,80	5,80	
18	Trần Đình	Phú	3574011794	06/12/1992	7,30	7,00	7,10	
19	Hà Minh	Phước	3574011798	09/04/1991	1,00			Nợ HP
20	Trần Công	Điệp	3575010421	24/12/1993	,00			Nợ HP
21	Nguyễn Văn	Bằng	3575010683	22/01/1993	5,00	4,80	4,90	
22	Bùi Quang	Chiến	3671030038	19/05/1994	5,50	6,00	5,90	
23	Đỗ Nhật	Minh	3671030096	14/09/1994	6,50	3,80	4,60	
24	Võ Hoàng	Nam	3671030099	26/08/1994	8,50	6,00	6,80	
25	Dương Trung	Quốc	3671030102	01/01/1994	8,00	6,00	6,60	
26	Nguyễn Hoàng	Long	3671030105	22/12/1994	5,30	6,00	5,80	
27	Bùi Phan Tín	Đông	3671030227	24/08/1994	5,50	6,00	5,90	
28	Tăng Thanh	Hùng	3671030258	10/05/1992	6,00	6,00	6,00	
29	Lê Minh	Nhật	3671030263	22/08/1994	7,50			
30	Lý Văn	Đức	3671030297	17/09/1991	5,30			
31	Lý Xuân	Sử	3671030311	10/06/1994	4,80	8,00	7,00	
32	Nguyễn Trần Ninh	Thuận	3671030340	01/07/1994	3,30	5,00	4,50	
33	Vũ Văn	Minh	3671030390	02/10/1993	4,80	6,00	5,60	
34	Vũ Ngọc	Lâm	3671030416	10/07/1993	,00			
35	Nguyễn Trung	Kiên	3671030451	14/03/1993	7,00	5,00	5,60	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Lê Anh	Tuấn	3671030474	12/09/1993	6,30	6,50	6,40	
37	Võ Văn	Quang	3671030662	01/01/1993	7,30	6,00	6,40	
38	Đoàn Thanh	Tú	3671030734	16/01/1993	,00			Nợ HP
39	Nguyễn Thành	Tâm	3671030834	03/01/1994	6,80	6,50	6,60	
40	Hồ Đoàn Quốc	Huy	3671030866	26/04/1994	6,30	6,50	6,40	
41	Phạm Trần Thành	Nam	3671030882	30/09/1994	4,80	3,80	4,10	
42	Lê Anh	Dũng	3671030899	09/09/1994	5,50	5,00	5,20	
43	Trần Văn	Phúc	3671030924	28/06/1994	6,80	5,80	6,10	
44	Phạm Văn	Nam	3671030980	01/04/1992	,00	3,80	2,70	HC LO
45	Trần Văn	Tứ	3671030986	04/10/1992	5,00	3,00	3,60	
46	Thiều Văn	Hưng	3671031037	19/08/1991	7,00	7,50	7,40	
47	Đào Tấn	Quân	3671031126	12/06/1994	,00			Nợ HP
48	Vy Lê Thê	Thức	3671031166	26/10/1993	,00			Nợ HP
49	Đỗ Tấn	Ý	3671031175	19/01/1993	7,30	4,50	5,30	
50	Lê Quang	Cầu	3671031212	18/10/1994	5,00	5,00	5,00	
51	Nguyễn Hải	Nam	3671031233	02/10/1994	,00			Nợ HP
52	Trần Thanh	Trường	3671031534	03/04/1994	5,30	6,50	6,10	
53	Nguyễn Vương	Lộc	3671031544	03/06/1994	1,00	6,00	4,50	
54	Nguyễn Đăng	Hải	3671031549	12/03/1993	4,50	5,50	5,20	
55	Huỳnh Quốc	Đạt	3671032025	21/11/1994	6,30	6,00	6,10	
56	Ngô Hồng	Kha	3671032053	13/11/1993	7,00	6,00	6,30	
57	Đào Nguyên	Cát	3671040058	28/08/1994	6,50	7,00	6,90	
58	Trần	Tiến	3671040329	23/04/1994	7,00	7,00	7,00	
59	Phùng Văn	Sang	3671040350	25/04/1994	6,80	5,00	5,50	
60	Nguyễn Tùng	Chinh	3671040372	27/12/1994	6,00	4,50	5,00	
61	Nguyễn Đức	Trọng	3671040434	07/04/1994	,00			
62	Trần Kim	Hồ	3671040522	20/11/1993	,00			Nợ HP
63	Nguyễn Hữu	Tùng	3671040528	10/12/1993	6,00	5,30	5,50	
64	Nguyễn Hoàng	Châu	3671040546	12/06/1994	6,00	1,00	2,50	HCLOP
65	Nguyễn Tiến	Dũng	3671040702	16/08/1993	5,50	5,80	5,70	
66	Tạ Văn	Hóa	3671040736	01/10/1993	5,30	6,00	5,80	
67	Đoàn Tuấn	Khải	3671041003	17/05/1994	3,30	4,30	4,00	
68	Nguyễn Văn	Khoa	3671041080	12/12/1994	4,30	6,50	5,80	
69	Nguyễn Hữu	Cảnh	3671041110	07/10/1994	4,50	6,00	5,60	
70	Nguyễn Thành	Trọng	3671041139	02/07/1994	6,50	6,50	6,50	
71	Nguyễn Khánh	Duy	3671041140	13/04/1994	5,00	7,00	6,40	
72	Nguyễn Văn	Hậu	3671041141	10/07/1994	6,00	5,50	5,70	
73	Hoàng	Đạt	3671041659	25/09/1993	,00			Nợ HP
74	Dương Ngọc	Tiến	3671041830	16/10/1994	6,80	6,00	6,20	
75	Trương Đình Bảo	Duy	3671041835	05/10/1994	,50			

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
76	Nguyễn Phước	Huy	3671041926	16/05/1994	,50			
77	Ngô Hữu Thiên	Phuong	3671041984	04/12/1994	5,80	9,50	8,40	
78	Nguyễn Hồng	Son	3671042032	16/10/1992	,00			
79	Trương Quốc	Quân	3671042041	05/05/1994	1,50			Nợ HP
80	Lê Tấn	Phát	3671050283	19/04/1994	7,50	6,00	6,50	
81	Cao Quang	Sinh	3671050513	21/07/1992	6,30	6,00	6,10	
82	Nguyễn Hoàng Vũ	Lâm	3671051272	08/12/1994	,00			Nợ HP
83	Nguyễn Văn	Lực	3671051297	08/06/1994	5,00	6,50	6,10	
84	Lê Danh	Hiền	3671051918	22/10/1994	4,30	4,50	4,40	
85	Nguyễn Hồng	Phát	3671051933	05/10/1992	,00			
86	Trần Nhật	Tuấn	3671051938	04/12/1993	,00	7,00	4,90	
87	Võ Văn	Thắng	3671051960	20/11/1993	4,00	5,00	4,70	
88	Phạm Văn	Tin	3672050010	17/10/1994	6,50	6,00	6,20	
89	Võ Lê Công	Hiếu	3672050015	01/12/1993	1,50			Nợ HP
90	Bùi Xuân	Đạt	3672050159	09/04/1994	6,00	7,00	6,70	
91	Lê Văn	Quốc	3672050317	31/12/1994	5,30	4,00	4,40	
92	Nguyễn Hữu	Lợi	3672050565	21/03/1994	,00			Nợ HP
93	Huỳnh Tấn	Phát	3672051491	15/08/1993	,50			
94	Lê Thanh	Nhất	3672051661	21/08/1994	5,80	7,00	6,60	

Tổng số : **SV**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)